

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN NÔNG CÔNG  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **02 /2021/DS-ST**

Ngày: 13 - 8 - 2021

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CÔNG, TỈNH THANH HÓA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Tình

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Lê Đức Thuận

2. Bà Lê Thị Dệt

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Liên - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa.

Ngày 13 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2020/TLST-DS ngày 16 tháng 12 năm 2020, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2021/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 10/QĐST-DS ngày 25/5/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2021/QĐST-DS ngày 25/6/2021 và Thông báo mở lại phiên tòa số 03/TB-TA ngày 02/8/2021 của TAND huyện Nông Công, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** - Ông Lê Quang Đ, sinh năm 1959 (Có mặt)

- Bà Lê Thị T, sinh năm 1960 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn Đ1, xã V, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

**2. Bị đơn:** - Chị Lê Thị H, sinh năm 1990 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn Ấ, xã L, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

- Anh Lê Quang S, sinh năm 1985 (Có đơn xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ1, xã V, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/10/2020 và trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án nguyên đơn ông Lê Quang Đ và bà Lê Thị T trình bày:*

Năm 2015 bà Lê Thị T và ông Lê Quang Đ có hỗ trợ cho anh Lê Quang S (là con đẻ) và chị Lê Thị H (là con dâu) số tiền 175.000.000đ (Một trăm bảy mươi lăm triệu) để mua nhà, đất tại thôn Đ1, xã V, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Nếu các con sống hòa thuận, hạnh phúc thì ông, bà không đòi lại số tiền 175.000.000đ. Nhưng đến tháng 6 năm 2020 anh S và chị H ly hôn. Vì vậy, ông Đ và bà T khởi kiện yêu cầu anh S, chị H phải trả lại số tiền 175.000.000đ cho ông, bà và không yêu cầu tính lãi.

*\* Tại bản tự khai ngày 10/12/2020 và trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án bị đơn trình bày:* Chị Lê Thị H trình bày: Năm 2015 chị và anh S (thời điểm đó đang là vợ chồng) có mua nhà, đất với giá 350.000.000đ địa chỉ: Thôn Đ1, xã V, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Khi mua bố, mẹ đẻ chị cho 175.000.000đ; ông Đ, bà T (là bố mẹ đẻ anh S) cho 175.000.000đ. Quá trình chung sống anh, chị xảy ra mâu thuẫn nên tháng 6 năm 2020 chị và anh S ly hôn. Khi ly hôn hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và nợ chung. Sau ly hôn chị và anh S đã tự nguyện thỏa thuận giải quyết tài sản và nợ chung. Cụ thể tiền bán nhà và đất được 520.000.000đ đã trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Nông Cống 95.000.000đ; còn lại 425.000.000đ chia đôi, mỗi người 212.500.000đ. Về nợ chung: Chị H trực tiếp trả các khoản nợ vay từ bên ngoài và trực tiếp nuôi 2 con, anh S không phải cấp dưỡng nuôi con; anh S trả khoản nợ 175.000.000đ cho ông Đ, bà T. Nay ông Đ, bà T khởi kiện yêu cầu chị và anh S phải trả lại số tiền trên cho ông, bà. Quan điểm của chị là anh S phải có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ 175.000.000đ cho ông Đ, bà T. Chị không chịu trách nhiệm về khoản nợ này.

- Anh Lê Quang S trình bày: Quá trình chung sống anh và chị H xảy ra nhiều mâu thuẫn nên tháng 6 năm 2020 anh và chị H đã ly hôn. Về hôn nhân anh và chị thống nhất thuận ly hôn. Về con chung chị H trực tiếp nuôi 2 con, anh không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản và nợ chung anh và chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh thừa nhận khi anh và chị H mua nhà, đất; ông Đ và bà T có cho anh, chị số tiền 175.000.000đ. Do anh và chị H ly hôn nên ông, bà đòi lại. Anh xác định anh phải trả toàn bộ số nợ cho ông Đ, bà T vì sau khi ly hôn anh và chị H đã bán tài sản và cùng phân chia nghĩa vụ trả nợ theo biên bản thỏa thuận, có xác nhận của UBND xã V đề ngày 25/11/2020. Quá trình giải quyết vụ án, ngày 12/01/2021 anh, chị H và ông Đ, bà T đã thống nhất thỏa thuận anh S

phải trả cho ông Đ bà T số tiền 175.000.000đ, cùng ngày anh đã trả được 50.000.000đ. Số còn lại anh xin trả sau, không liên quan đến chị H.

Tại phiên tòa các bên đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm, không bổ sung thêm gì.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ông Lê Quang Đ, bà Lê Thị T khởi kiện anh Lê Quang S và chị Lê Thị H có hộ khẩu thường trú tại huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa phải trả nợ cho ông bà số tiền 175.000.000đ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS. Bị đơn anh Lê Quang S vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 228 BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt anh S.

[2]. Về thời hiệu khởi kiện: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 157 BLDS.

[3]. Về nội dung: Năm 2015 anh S và chị H (thời điểm đó đang là vợ chồng) có mua nhà, đất để ở; ông Đ, bà T là bố, mẹ đẻ anh S hỗ trợ 175.000.000đ (Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng). Quá trình chung sống, anh S và chị H xảy ra mâu thuẫn nên tháng 6 năm 2020 đã ly hôn. Tháng 10/2020 ông Đ, bà T khởi kiện yêu cầu anh S, chị H phải trả nợ cho ông bà số tiền 175.000.000đ, không yêu cầu tính lãi. Xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản được thiết lập từ hợp đồng miệng giữa người vay là anh Lê Quang S và chị Lê Thị H, người cho vay là ông Lê Quang Đ, bà Lê Thị T.

Sau khi ly hôn, anh S và chị H đã bán tài sản chung và phân chia nghĩa vụ trả nợ (có xác nhận của UBND xã V đề ngày 25/11/2020) thể hiện anh S chịu trách nhiệm trả cho ông Đ, bà T số tiền 175.000.000đ. Quá trình giải quyết vụ án, ngày 12/01/2021 các bên đương sự đã thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án, theo đó anh S phải trả cho ông Đ, bà T số tiền 175.000.000đ mà ông bà đưa khi anh, chị mua nhà, đất. Tòa án đã lập Biên bản hòa giải thành. Cùng ngày anh S đã trả cho ông Đ, bà T được 50.000.000đ, số còn lại anh xin trả vào ngày 15/4/2021. Nhưng đến ngày 15/01/2021 bà T có đơn xin thay đổi ý kiến đã thỏa thuận và yêu cầu anh S, chị H cùng chịu trách nhiệm trả ngay số tiền nợ còn lại cho ông, bà. Về phía anh S, chị H giữ nguyên ý kiến đã thỏa thuận. Như vậy, nghĩa vụ trả nợ chung giữa anh S và chị H đã được hai bên thỏa thuận, thống nhất bằng văn bản có xác nhận của UBND xã V, huyện N ngày 25/11/2020.

Vì vậy, xác định khoản nợ 175.000.000đ là khoản nợ chung của anh S, chị H trong thời kỳ hôn nhân. Mặt khác quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đã thể hiện được ý chí của mình thông qua các tài liệu gồm: Giấy thỏa thuận, biên bản hòa giải thành. Nội dung các văn bản đều thể hiện anh S là người phải chịu trách nhiệm trả cho ông Đ, bà T. Trên thực tế anh S đã trả cho ông Đ, bà T được 50.000.000đ. Như vậy, xác định nghĩa vụ trả nợ số tiền 175.00.000đ thuộc về anh S. Nên cần buộc anh S phải trả tiếp số nợ còn lại cho ông Đ, bà T là phù hợp. Về lãi suất ông Đ, bà T không yêu cầu nên HĐXX không xét.

[4]. Về án phí: Ông Đ, bà T là người cao tuổi nên được miễn nộp tạm ứng án phí. Anh S phải chịu toàn bộ án phí giá ngạch tài sản theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 463, 466, khoản 1 Điều 469; Điều 157; điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 228, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc anh Lê Quang S phải trả cho ông Lê Quang Đ và bà Lê Thị T số tiền 175.000.000đ (Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng). Chấp nhận anh S đã trả được 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Anh S còn phải trả tiếp cho ông Đ, bà T 125.000.000đ (Một trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của ông Đ, bà T về việc buộc chị H phải liên đới trả nợ cho ông, bà.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, ông Đ, bà T có đơn yêu cầu thi hành án và Chi cục thi hành án dân sự đã ra quyết định thi hành mà anh S không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền trên cho ông Đ, bà T thì anh S còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi xuất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về án phí: Anh Lê Quang S phải nộp 6.250.000đ phí giá ngạch tài sản. Miễn tạm ứng án phí cho ông Đ và bà T.

3. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt ông Đ, bà T và chị H; vắng mặt anh S. Ông Đ, bà T và chị H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh S có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án, thoả thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND huyện Nông Cống;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS huyện Nông Cống;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(Đã ký)

**Nguyễn Văn Tình**